CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Dược phẩm Bến Tre

Ngày 31/03/2024	12,550 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.0%	**2.9%**	**0%**

DT thuần
Q1/24
185
tỷ VNĐ
QoQ: ▼61.0| -24.6%
YoY: ▲ 11.0| 6.5%

LN thuần
Q1/24
6.13
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.07| -25.3%
YoY: ▼6.17| -50.2%

LN sau thuế
Q1/24
6.11
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.05| -14.7%
YoY: ▼3.99| -39.5%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
9.9%
YoY: +/-▲ 2.2%

ROE (TTM)
Q1/24
5.3%
YoY: +/-▼ 1.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,700 - 14,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	205
Số lượng CPLH (CP)	16,325,477
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25,365
Sở hữu nước ngoài	2.6%
Beta	(0.06)
EPS	809
P/E	15.5

DT thuần
2023
812
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 57.0| 7.6%

LN thuần
2023
22.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.70| 19.4%

LN sau thuế
2023
17.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼23.0| -56.9%

Cơ cấu sở hữu

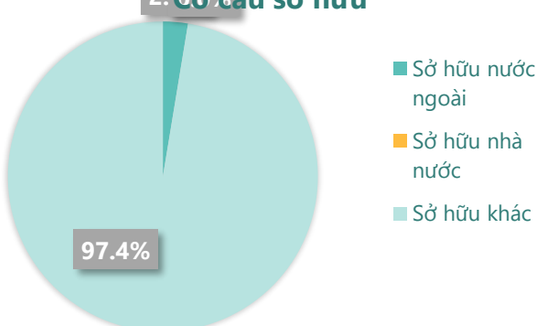

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

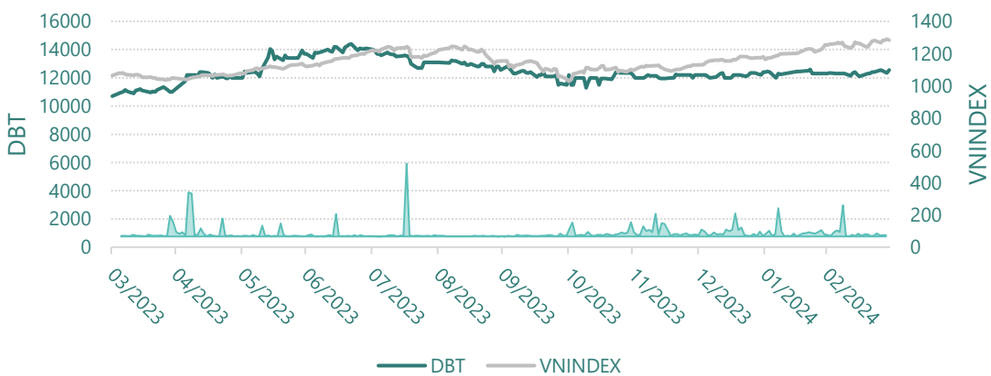

Cơ cấu cổ đông

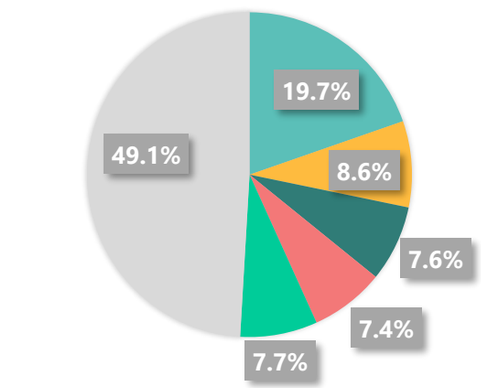

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

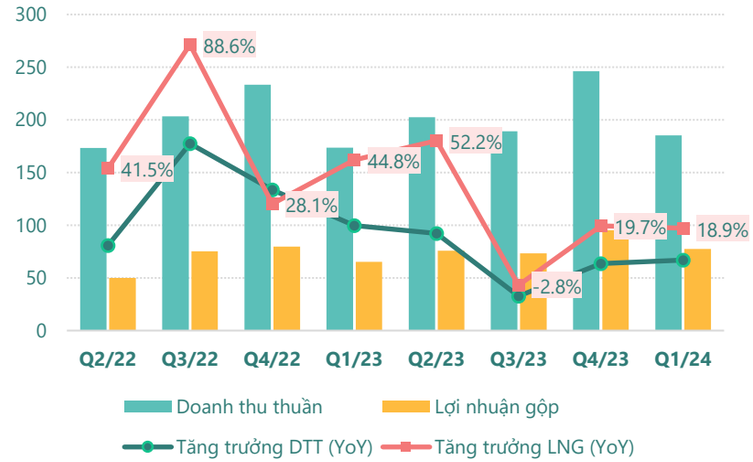

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

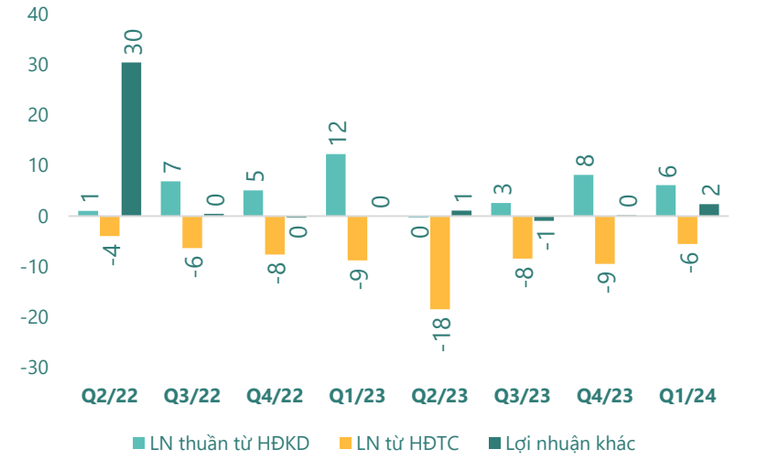

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

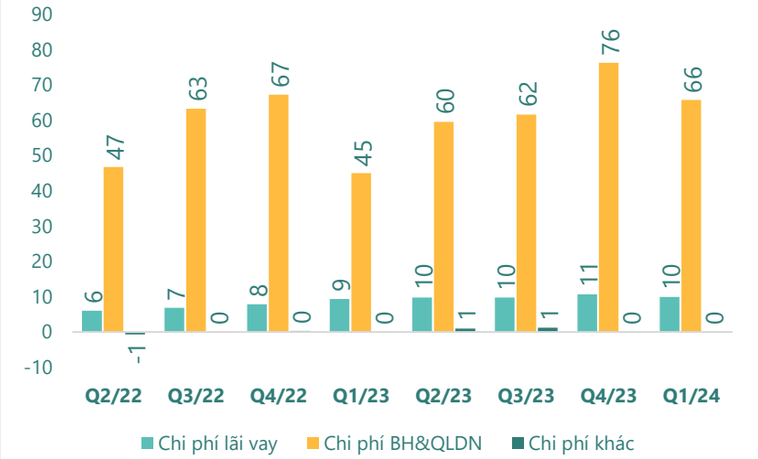

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

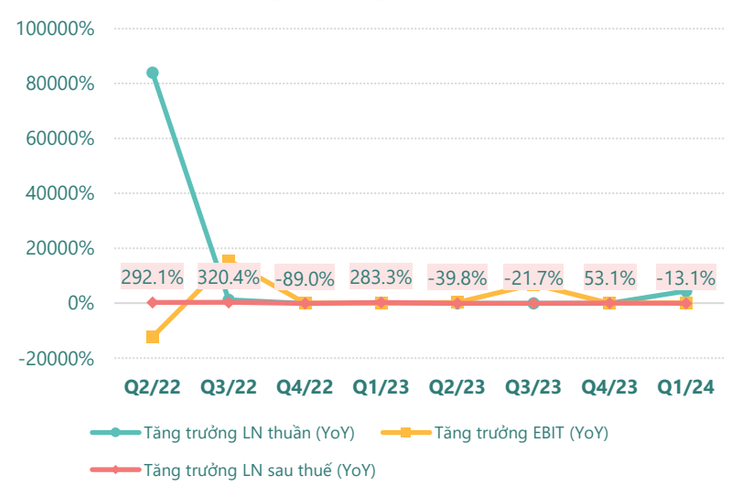

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

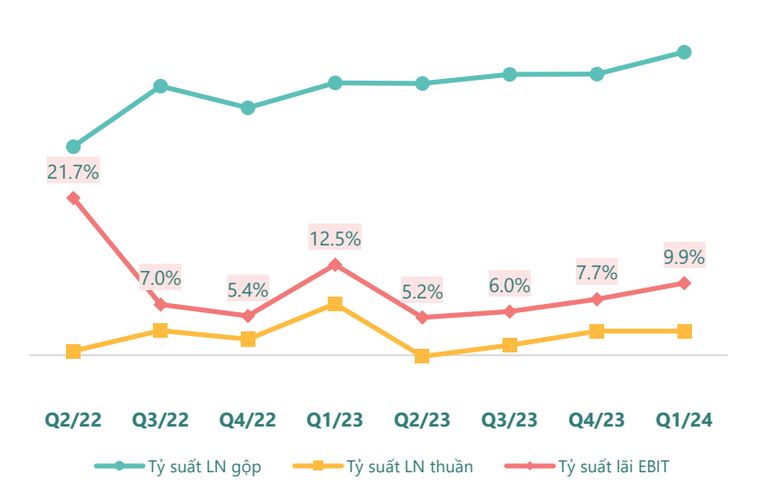

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

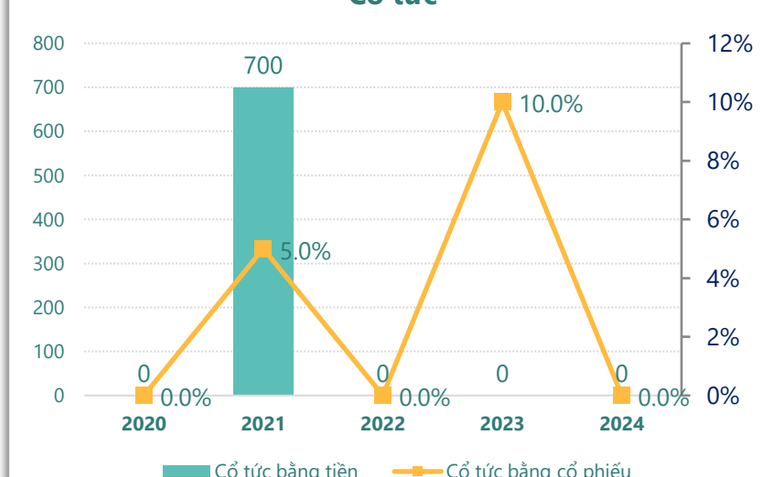

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

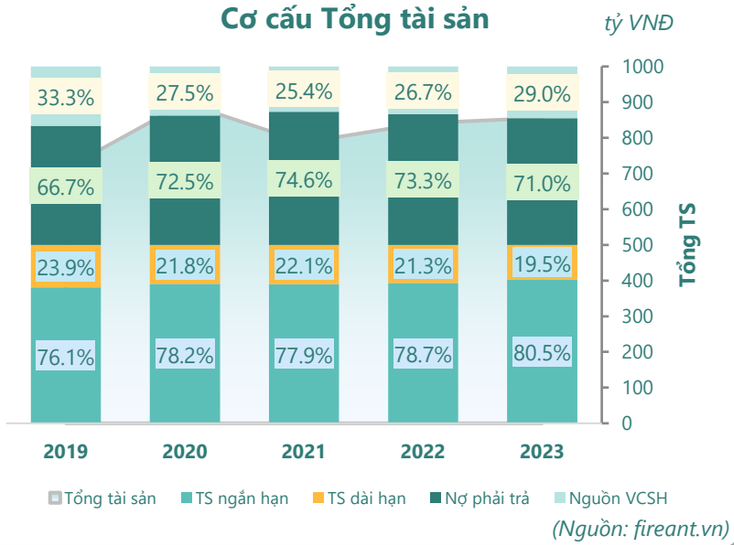

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

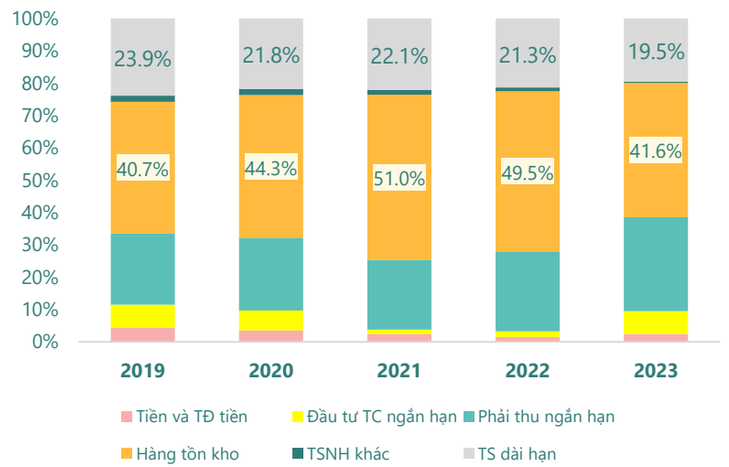

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

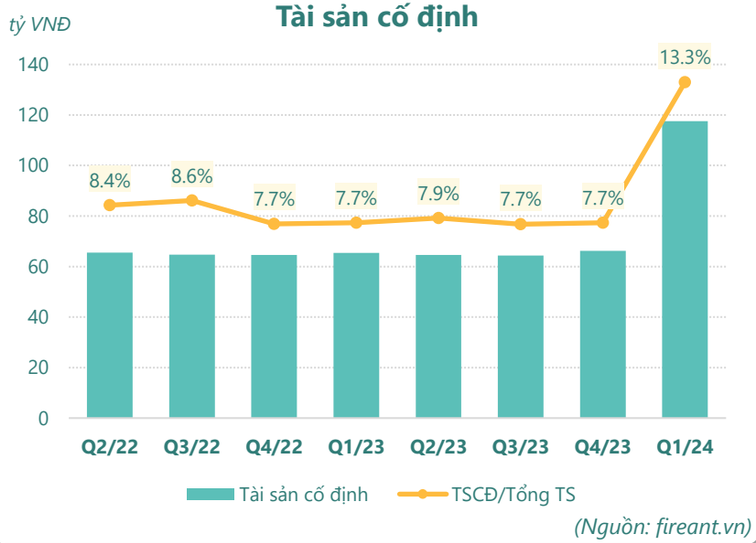

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

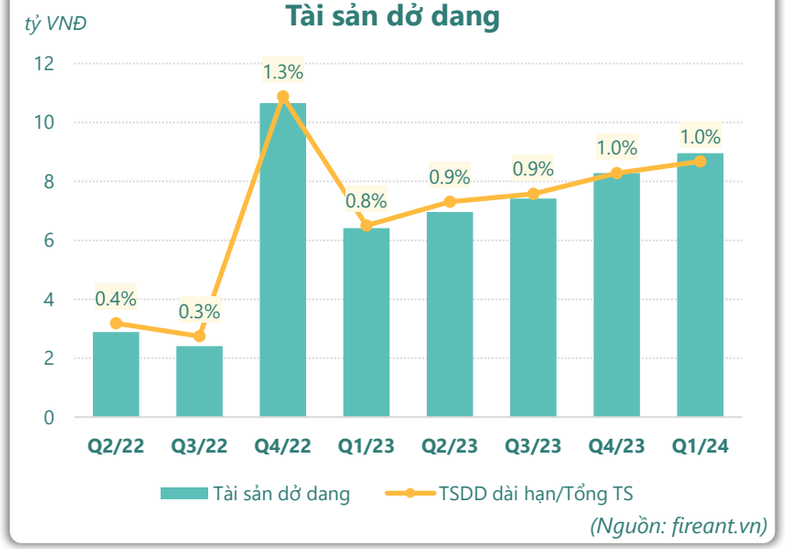

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

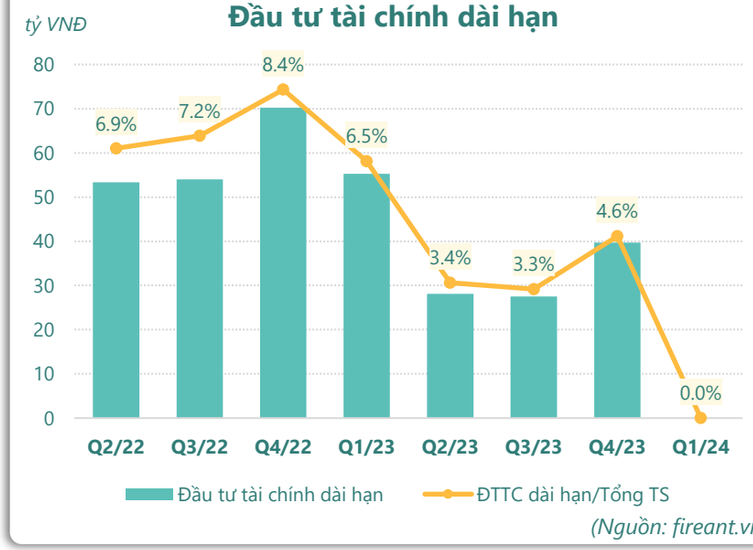

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

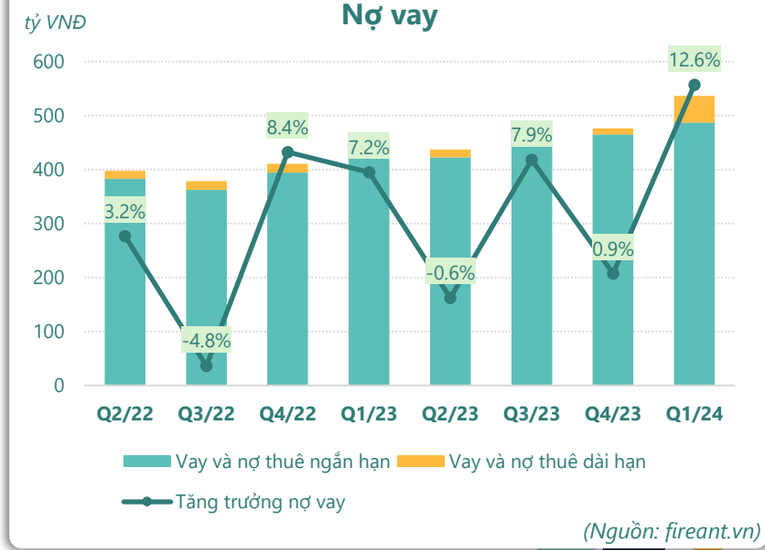

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

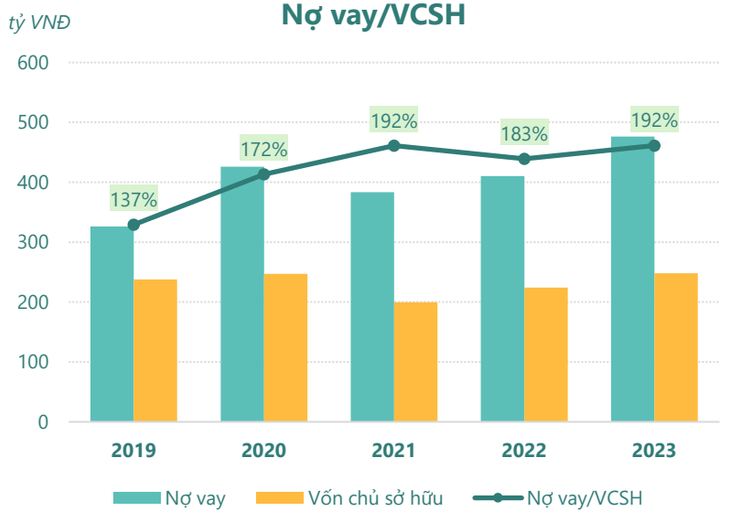

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

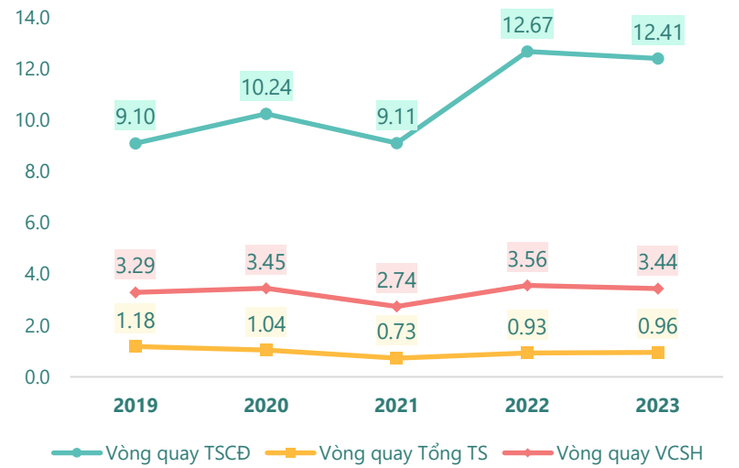

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

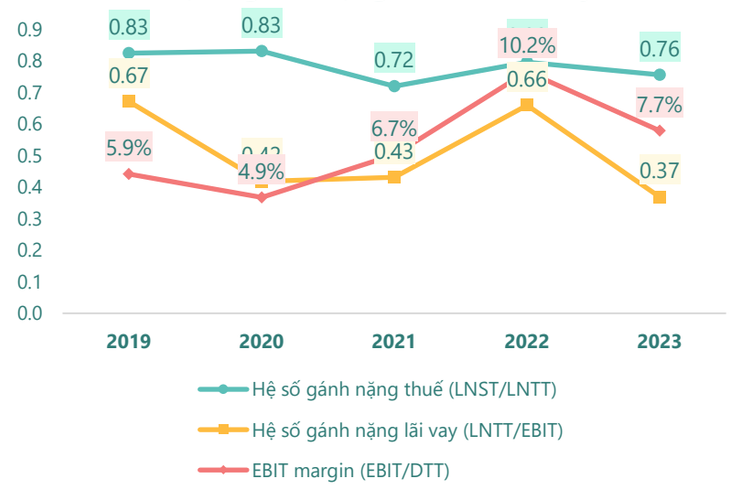

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

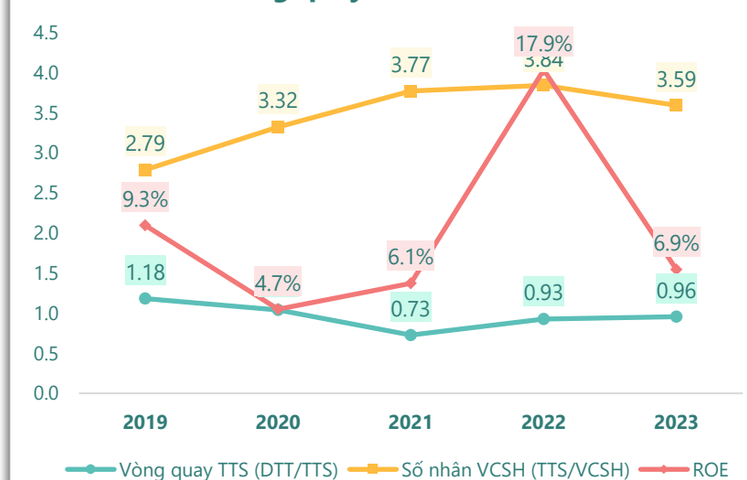

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

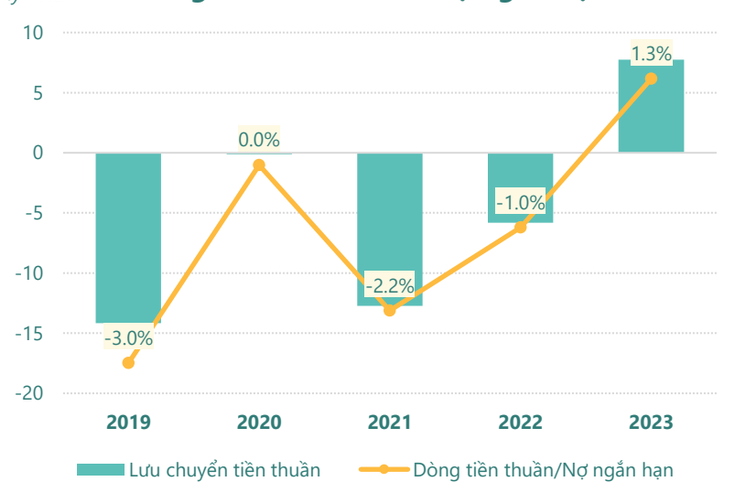

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**185**	**174**	**6.5%**	**812**	**755**	**7.6%**
Giá vốn hàng bán	108	108	-0.1%	502	503	-0.3%
Lợi nhuận gộp	77.4	65.2	18.8%	310	251	23.3%
Doanh thu HĐTC	4.69	0.63	645%	4.52	5.27	-14.2%
Chi phí TC	10.2	9.42	8.7%	49.7	27.6	80.3%
Chi phí lãi vay	9.92	9.33	6.4%	39.5	26.2	50.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.95**	**-100%**	**1.00**	**5.37**	**-81.4%**
Chi phí bán hàng	49.8	34.3	45.3%	192	162	18.6%
Chi phí QLDN	**15.9**	**10.7**	**49.0%**	**50.3**	**53.0**	**-5.1%**
LN thuần từ HĐKD	6.13	12.3	-50.2%	22.9	19.2	19.4%
Lợi nhuận khác	**2.39**	**0.02**	**11835%**	**0.16**	**31.7**	**-99.5%**
LN trước thuế	8.51	12.3	-30.8%	23.1	50.9	-54.6%
Lợi nhuận sau thuế	**6.11**	**10.1**	**-39.5%**	**17.5**	**40.5**	**-56.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**7.40**	**9.67**	**-23.5%**	**16.2**	**38.0**	**-57.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.08	-25.6	27.4	-26.1	25.1	-56.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.6	-5.95	-26.1	-15.8	-18.2	8.24
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	31.9	29.4	-2.59	41.7	4.30	46.3
Tiền đầu kỳ	15.1	12.9	10.8	9.52	9.38	20.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.77**	**-2.12**	**-1.23**	**-0.17**	**11.3**	**-2.31**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	0.02	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	12.3	10.8	9.52	9.38	20.6	18.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**884**	**856**	**3.3%**
Tài sản ngắn hạn	637	689	-7.5%
Tiền và tương đương tiền	18.3	20.6	-11.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	61.1	61.1	0.1%
Phải thu ngắn hạn	218	248	-12.2%
Hàng tồn kho	334	356	-6.2%
Tài sản ngắn hạn khác	5.74	3.08	86.4%
Tài sản dài hạn	**247**	**167**	**48.0%**
Phải thu dài hạn	3.12	3.08	1.3%
Tài sản cố định	118	66.3	77.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.95	7.76	15.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	39.8	-100%
Tài sản dài hạn khác	**71.2**	**48.9**	**45.5%**
Lợi thế thương mại	46.0	0.90	4989%
Nợ phải trả	623	608	2.5%
Nợ ngắn hạn	**574**	**596**	**-3.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	487	465	4.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	60.5	83.8	-27.8%
Nợ dài hạn	48.9	11.4	330%
Vay và nợ thuê dài hạn	48.9	11.3	332%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**261**	**248**	**5.2%**
Vốn chủ sở hữu	**261**	**248**	**5.2%**
Vốn điều lệ	163	163	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.05**	**0.05**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)